

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020



(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500296523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp 26/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 28 tháng 07 năm 2016)

Sơn La, tháng 04 năm 2021

Trang 1

Đơn vị phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

TT Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La ; Website: www.songda704.com.vn

MỤC LỤC

| | | |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| I. | TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7.04 | 2 |
| 1. | TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN | 3 |
| 2. | NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH | 4 |
| 3. | MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ | 5 |
| 4. | ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN | 10 |
| 5. | CÁC NHÂN TỐ RỦI RO | 10 |
| II. | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM | 12 |
| 1. | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | 12 |
| 2. | TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ | 12 |
| 3. | TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN | 15 |
| 4. | TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 15 |
| 5. | CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU | 19 |
| III. | BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 20 |
| 1. | ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH | 19 |
| 2. | TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | 20 |
| 3. | KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018 | 20 |
| 4. | GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN | 30 |
| IV. | ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 23 |
| 1. | ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY | 30 |
| 2. | ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 30 |
| 3. | KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 31 |
| V. | QUẢN TRỊ CÔNG TY | 24 |
| 1. | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 28 |
| 2. | BAN KIỂM SOÁT | 28 |
| 3. | CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT | 28 |
| VI. | BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 28 |
| I. | TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7.04 | |

Trang 2

Đơn vị phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

TT Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La ; Website: www.songda704.com.vn

1. TÓM TẮT QUÁ TRÌNH HÌNH HÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Giới thiệu chung

| | | |
|-----------------------------------|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên công ty | : | CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04 |
| Tên Tiếng Anh | : | Song Da 7.04 Joint Stock Company |
| Tên viết tắt tiếng Anh | : | SONGDA 7.04.,JSC |
| Trụ sở chính | : | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La |
| Điện thoại | : | (0242) 0236 699 |
| Website | : | songda704.com.vn |
| Email | : | songda704@gmail.com |
| Tài khoản số | : | 4131 000000 0285 tại Phòng giao dịch Mường La – Chi nhánh Ngân hàng đầu tư và phát triển tỉnh Sơn La |
| Giấy CNĐKKD | : | Số 5500296523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 26/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 28/07/2016 |
| Mã số thuế | : | 5500296523 |
| Vốn điều lệ | : | 64.800.000.000 (Sáu mươi tư tỷ, tám trăm triệu) đồng |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu: | | 116.555.512.364 (Một trăm mười sáu tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm mười hai nghìn, ba trăm sáu mươi tư đồng./) |
| Mã cổ phiếu | : | S74 |

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 7.04 và Xí nghiệp Sông Đà 7.06 trực thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Năm 2003

Xí nghiệp Sông Đà 7.04 và Xí nghiệp Sông Đà 7.06 được thành lập và được giao nhiệm vụ sản xuất bê tông thương phẩm và sản xuất các loại đá dăm phục vụ thi công công trình thủy điện Tuyên Quang. Trong thời gian từ năm 2003 đến năm 2006 đơn vị đã được đầu tư 01 trạm trộn bê tông công suất 120 m³/h, 02 trạm nghiền công suất 100.000 m³/năm; 250.000 m³/năm cùng nhiều xe máy thiết bị phục vụ khác và đơn vị đã vận hành sản xuất đáp ứng đầy đủ lượng cát, đá dăm và vữa bê tông thương phẩm theo yêu cầu tiến độ công trường đặt ra đảm bảo cho công trình thủy điện Tuyên Quang đi vào phát điện theo đúng kế hoạch mà chính phủ đề ra.

Với kinh nghiệm và uy tín đã có được khi tham gia phục vụ công tác cung cấp vật liệu cho công trình thủy điện Tuyên Quang, Xí nghiệp Sông Đà 7.04 và Xí nghiệp Sông Đà 7.06 tiếp tục được

giao nhiệm vụ sản xuất vữa bê tông thương phẩm và sản xuất cát, đá dăm các loại để phục vụ thi công công trình thủy điện Sơn La.

Năm 2006

Tháng 07/2006, thực hiện chủ trương nâng cao năng lực sản xuất, tập trung sắp xếp lại cơ cấu ngành nghề trong doanh nghiệp, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 7 quyết định sáp nhập hai đơn vị Xí nghiệp Sông Đà 7.04 và Xí nghiệp Sông Đà 7.06 và lấy tên là Xí nghiệp Sông Đà 70.4.

Để đáp ứng nhiệm vụ mới được giao, Xí nghiệp Sông Đà 7.04 tiếp tục được đầu tư mới thêm 02 trạm nghiền có công suất 350.000 m³/năm, 650.000 m³/năm đồng thời cải tạo 02 dây chuyền cũ sản xuất sản phẩm mới là cát xay để phục vụ công tác thi công bê tông đầm lặn tại thủy điện Sơn La và đầu tư thêm 01 trạm trộn bê tông công suất 130 m³/h.

Năm 2007

Ngày 21 tháng 12 năm 2007, Công ty tiến hành Đại hội đồng cổ đông thành lập với tổng số vốn điều lệ là 40.000.000.000, tương ứng với 4.000.000 cổ phần.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 chính thức đi vào hoạt động ngày 26 tháng 12 năm 2007 với mức vốn điều lệ là 40 tỷ đồng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5500296523 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Địa bàn kinh doanh: Công ty hoạt động kinh doanh chủ yếu tại địa bàn Hà Nội, Hòa Bình và các tỉnh phía bắc.

Lĩnh vực hoạt động chính:

- Xây dựng các công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy điện, buđiện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;

- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép;
- Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất và kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng;
- Kinh doanh dịch vụ khác sạn;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí.

3. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Mô hình quản trị Công ty: Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, bao gồm:

- Cơ quan Công ty;
- Các chi nhánh trực thuộc Công ty;
- Các công ty liên kết

Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành Công ty là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền bỏ phiếu hoặc người được cổ đông uỷ quyền. ĐHĐCĐ có nhiệm vụ:

- Thông qua kế hoạch phát triển của Công ty, thông qua báo cáo tài chính hàng năm, các báo cáo của Ban kiểm soát và của HĐQT;
- Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- Quyết định số lượng thành viên của HĐQT;
- Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT và Ban kiểm soát; phê chuẩn việc HĐQT bổ nhiệm Tổng Giám đốc;
- Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ, thông qua định hướng phát triển của Công ty, quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HĐQT gồm 03 thành viên với nhiệm kỳ hoạt động 05 năm. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông, bao gồm:

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- Xác định mục tiêu hoạt động và mục tiêu chiến lược trên cơ sở các mục đích chiến lược do ĐHCĐ thông qua;
- Bổ nhiệm và bãi nhiệm các người quản lý Công ty theo đề nghị của Giám đốc và quyết định mức lương của họ;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời, tổ chức việc chi trả cổ tức;
- Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHCĐ, hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để ĐHCĐ thông qua quyết định;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Danh sách các thành viên HĐQT:

1. Ông **Nguyễn Hữu Doanh** Chủ tịch HĐQT
2. Ông **Nguyễn Trọng Khoa** Ủy viên HĐQT
3. Ông **Nguyễn Hữu Nhuận** Ủy viên HĐQT

BAN KIỂM SOÁT

Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và bãi miễn nhiệm, có những quyền hạn và trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;
- Thẩm định báo cáo tài chính, tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT;
- Trình báo cáo thẩm định, báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;
- Kiến nghị HĐQT hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Danh sách các thành viên Ban kiểm soát:

1. Ông **Đặng Quang Hiệu** Trưởng BKS
2. Ông **Nguyễn Trọng Tiêu** Thành viên BKS
3. Ông **Quát Văn Quang** Thành viên BKS

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm, bao gồm 02 thành viên: 01 Tổng giám đốc và 01 Phó tổng giám đốc.

Tổng giám đốc là người quản lý, giám sát và điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau :

- Quản lý và điều hành các hoạt động, công việc hàng ngày của Công ty thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc theo quy định của pháp luật và Điều lệ;
- Thực hiện các nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế, dân sự và các loại hợp đồng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của Công ty;
- Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý của Công ty mà không thuộc đối tượng do HĐQT bổ nhiệm;
- Tuyển dụng, thuê mướn và bố trí sử dụng người lao động theo quy định của HĐQT, phù hợp với quy định của pháp luật và phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Quyết định mức lương, phụ cấp (*nếu có*) cho người lao động trong Công ty;
- Đại diện Công ty trước pháp luật, đại diện Công ty trong các tranh chấp có liên quan đến Công ty;
- Các quyền hạn và nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Danh sách Ban Tổng giám đốc:

1. Ông **Trần Văn Tài** Tổng giám đốc
2. Ông **Nguyễn Trọng Bắc** Phó tổng giám đốc

PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH

Phòng Tổ chức – Hành chính có chức năng giúp việc cho HĐQT và Tổng giám đốc điều hành trong công tác tổ chức, nhân sự, tổ chức sắp xếp, sử dụng, phát triển nguồn nhân lực; khen thưởng kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách đối với người lao động; công tác đối ngoại, đối nội quản trị hành chính văn phòng và văn thư lưu trữ trong phạm vi toàn Công ty. Các nhiệm vụ chính bao gồm:

- Công tác tổ chức;
- Công tác cán bộ và đào tạo;
- Công tác lao động và tiền lương;
- Công tác khen thưởng, kỷ luật;
- Công tác hành chính, bảo vệ, y tế.

PHÒNG THIẾT BỊ KỸ THUẬT

Phòng thiết bị kỹ thuật có chức năng chính về công tác quản lý cơ giới, vật tư của Công ty đảm bảo khai thác sử dụng hiệu quả xe máy thiết bị và sử dụng vật tư tiết kiệm. Mua sắm và chịu trách nhiệm về mặt định mức tiêu hao nhiên liệu, quản lý bảo dưỡng kỹ thuật xe máy thiết bị thi công hiệu quả cao nhất. Trực tiếp phụ trách công tác vệ sinh an toàn và bảo hộ lao động của Công ty. Tham mưu giúp việc cho HĐQT và Ban Tổng giám đốc về công tác quy hoạch, thiết kế, tổ chức, lập biện pháp thi công đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình, dự án công ty tham gia, giám sát toàn bộ công tác kỹ thuật, thi công, chất lượng các dự án, hạng mục thi công, sản phẩm sản xuất của Công ty. Các nhiệm vụ chính bao gồm:

- Lập quy hoạch, thiết kế, bản vẽ kỹ thuật dự án, công trình;
- Kiểm tra, phân tích bản vẽ thiết kế các dự án, công trình công ty tham gia đấu thầu, thi công;
- Tính toán, bóc tách các loại vật liệu từ bản vẽ thiết kế thi công được duyệt;
- Tổ chức, lập biên pháp thi công đảm bảo an toàn, chất lượng, đúng kỹ thuật;
- Giám sát, điều hành công tác kỹ thuật, thi công tại hiện trường;
- Xây dựng, ban hành các quy định về quản lý chất lượng, quy trình đảm bảo kỹ thuật;
- Lập các báo cáo khối lượng thi công, tiến độ chi tiết các dự án, công trình theo yêu cầu quản lý;
- Tổ chức đơn đốc công tác nghiệm thu, bàn giao, lập hồ sơ thu vốn theo đúng yêu cầu, tiến độ;
- Mua sắm vật tư, thiết bị cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, áp dụng các hình thức đấu thầu, chọn thầu đảm bảo mua được vật tư, máy móc thiết bị với chi phí thấp nhất, hiệu quả sử dụng cao nhất;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng, giá cả công năng của các vật tư mua về;
- Theo dõi việc sử dụng vật tư đúng định mức, đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả;
- Lập hồ sơ, lý lịch máy móc, thiết bị. Theo dõi việc bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa tiêu hao nhiên liệu của từng máy móc thiết bị;
- Là đầu mối quản lý toàn bộ hệ thống máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ hoạt động SXKD của Công ty;
- Báo cáo định kỳ về việc mua sắm và sử dụng vật tư, thiết bị, tình trạng kỹ thuật hoạt động của từng xe máy, thiết bị;
- Tổ chức huấn luyện an toàn lao động cho người lao động mới vào làm việc và theo định kỳ;
- Tổ chức, theo dõi cấp phát và sử dụng trang thiết bị, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động đảm bảo sản xuất phải an toàn;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân cấp quản lý và theo sự chỉ đạo của Giám đốc Công ty.

PHÒNG KINH TẾ TỔNG HỢP

Phòng Kinh tế tổng hợp có chức năng tham mưu, tư vấn giúp Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

công ty trong các công tác: quản lý kinh tế; quản lý kế hoạch; đầu tư; tiếp thị, đấu thầu, thị trường; kỹ thuật phân xây lắp; thiết lập các kế hoạch sản xuất kinh doanh, các kế hoạch đầu tư dự án một cách hiệu quả và khả thi. Tổ chức khai thác tối đa các tiềm năng, lợi thế kinh doanh của Công ty, nghiên cứu thị trường, xây dựng chính sách bán hàng, phát triển mạng lưới thiêu thụ và chăm sóc khách hàng. Giám sát, nghiệm thu công trình thi công phân xây lắp đảm bảo đúng chất lượng và tiến độ theo đúng hồ sơ thiết kế. Xây dựng và ban hành định mức, đơn giá cho từng hạng mục công việc. Các nhiệm vụ chính bao gồm:

- Công tác quản lý kinh tế đối với các công trình Công ty thi công;
- Công tác định mức, đơn giá tiền lương;
- Công tác hợp đồng kinh tế;
- Công tác hạch toán kinh doanh;
- Công tác kế hoạch;
- Công tác đầu tư;
- Công tác tiếp thị đấu thầu;

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Phòng Tài chính Kế toán có chức năng tham mưu giúp việc cho HĐQT và Tổng giám đốc về công tác tài chính kế toán, tín dụng, hạch toán kinh doanh trong toàn Công ty, điều tiết các nguồn lực tài chính, khai thác và sử dụng nguồn vốn hiệu quả nhằm mục tiêu phát triển chung toàn Công ty. Các nhiệm vụ chính bao gồm:

- Lập kế hoạch tài chính, huy động vốn, sử dụng phân phối vốn;
- Thu thập, phân loại và xử lý tổng hợp số liệu, thông tin về hoạt động SXKD;
- Phản ánh, ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động SXKD của Công ty một cách đầy đủ, trung thực và kịp thời;
- Phát hành một số chứng từ theo mẫu bắt buộc của Nhà nước như: Hóa đơn giá trị gia tăng, giấy nộp tiền vào ngân sách ...;
- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản kế toán;
- Tổng hợp số liệu và lập các báo cáo kế toán theo quy định;
- Lập các báo cáo đột xuất thuộc lĩnh vực tài chính kế toán theo yêu cầu của Tổng công ty và lãnh đạo Công ty;
- Tổ chức đơn đốc công tác thu tiền bán hàng, quản lý và thu hồi công nợ;
- Phân tích, so sánh tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng quý, năm.

Các Công ty liên kết:

| TT | Tên công ty liên kết | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Vốn điều lệ thực góp (Đồng) | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------|-----------------------------|----------------|----------------------------|------------------------------------|---------------------|
| | | | | | |

| | | | | | (%) |
|---|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|-------|
| 1 | Công ty CP Sông Đà 7.02 | Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu | Xây lắp và sản xuất công nghiệp | 40.800.000.000 | 34 |
| 2 | Công ty CP thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7 | Xã Đung Knớ, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng | Xây dựng, quản lý vận hành các công trình thủy điện | 51.753.620.000 | 43,13 |

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- Sông Đà 7.04 xác định rõ mục tiêu: lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo cho sự phát triển bền vững của Công ty, phát huy tối đa mọi nguồn lực đang có, nâng cao vị thế và sức cạnh tranh, xây dựng thương hiệu Sông Đà 7.04.
- Hiện tại khoản đầu tư dài hạn tại các Công ty khác đang là hoạt động chính của Công ty. Về ngắn hạn Công ty tập trung tham gia điều hành tại các dự án đã góp vốn nhằm bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận cho Công ty. Tập trung thu vốn tại các công trình công ty đã tham gia thi công .
+ Về dài hạn:
- Từng bước xây dựng một đội ngũ cán bộ quản lý năng động, có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm. Bên cạnh đó cũng quan tâm xây dựng một đội ngũ công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp đáp ứng được các yêu cầu của công nghệ sản xuất hiện đại trong tương lai.
- Đảm bảo sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, phát triển nguồn vốn tự có của đơn vị, đảm bảo tỷ lệ cổ tức hàng năm cho các cổ đông của Công ty;
- Phần đầu trở thành một đơn vị mạnh toàn diện, với đa ngành đa nghề, có năng lực cạnh tranh cao trong môi trường kinh tế hội nhập;
- Đảm bảo tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động trong Công ty, từng bước nâng cao cuộc sống vì sự nghiệp dân giàu nước mạnh;

5. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

▪ RỦI RO VỀ KINH TẾ

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID 19 với quy mô toàn cầu dẫn đến kinh tế thế giới rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Kinh tế Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn. Điều này có ảnh hưởng rất lớn tới Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 trong việc tìm kiếm việc làm.

Để hạn chế những ảnh hưởng từ rủi ro về kinh tế, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 luôn cập nhật và theo dõi sát sao các diễn biến của thị trường trong nước và thế giới để đảm bảo phản ứng linh hoạt và kịp thời trước các tình huống bất lợi có thể xảy ra.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Kinh tế Việt Nam đang chịu ảnh hưởng, tác động rất nhiều bởi tình hình chung của kinh tế thế giới và năm 2020 mức tăng trưởng kinh tế Việt Nam bị giảm mạnh so với những năm gần đây. Với mức tăng trưởng như vậy ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của Công ty.

Lạm phát

Năm 2020 tỷ lệ lạm phát của Việt Nam cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vấn đề này cũng là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng gây ảnh hưởng không tốt tới Công ty CP sông Đà 7.04

Lãi suất

Hiện nay Công ty CP Sông Đà 7.04 đang không sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng, Vì vậy hiện tại Công ty CP Sông Đà 7.04 chưa bị ảnh hưởng rủi ro về lãi suất.

▪ RỦI RO VỀ MẶT LUẬT PHÁP

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 là Công ty đại chúng và tiến hành niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung, mọi hoạt động của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 đều chịu ảnh hưởng của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Cũng như các doanh nghiệp khác được thành lập, hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 cần có thời gian để tiếp cận và tiến hành quản lý doanh nghiệp theo tất cả các quy định Pháp luật. Tuy nhiên, hiện nay các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, ... đang còn thiếu tính đồng bộ, nhất quán và thường xuyên sửa đổi, bổ sung. Do vậy, việc nắm bắt và thực thi của các doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

▪ RỦI RO VIỆC NIÊM YẾT CỔ PHIẾU

Việc niêm yết cổ phiếu Sông Đà 7.04 trên thị trường chứng khoán tập trung sẽ đem lại những lợi ích cho Công ty và các cổ đông. Công ty có thể quảng bá hình ảnh, thương hiệu cũng như uy tín của mình; tăng cường tính thanh khoản của cổ phiếu; tạo điều kiện cho Công ty tiếp cận thêm nguồn vốn dài hạn thông qua TTCK; hướng đến việc chuẩn hóa minh bạch hơn trong công tác quản trị, điều hành theo mô hình quản trị Công ty hiện đại.

Tuy nhiên, những biến động giá cả cổ phiếu trên thị trường chứng khoán là khó tránh khỏi. Trên thực tế giá chứng khoán trên thị trường được quyết định bởi nhiều yếu tố như cung - cầu cổ phiếu; tình hình kinh tế - xã hội; sự thay đổi về chính sách kinh tế, các quy định pháp luật về chứng khoán; tâm lý của nhà đầu tư... Sự biến động của giá cổ phiếu có thể gây ảnh hưởng đến thương hiệu, giá trị của Công ty.

▪ RỦI RO KHÁC

Các rủi ro khác như thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn... luôn là những rủi ro tiềm ẩn tác động trực tiếp đến tiến độ thi công của Công ty. Những biến động này làm giảm tốc độ thi công, gây thiệt hại cho công trình.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

• Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 đạt được như sau:

- Thu được 1 phần công nợ phải thu, thanh toán dứt điểm nợ vay với Ngân hàng BIDV Sơn La
- Hoàn thành nghĩa vụ nợ gốc với Cục thuế tỉnh Sơn La
- Tổ chức thanh lý, chuyển nhượng một số tài sản hỏng, dư thừa không phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh mới.
- Thực hiện sắp xếp lại, đổi mới mô hình hoạt động, tinh giảm đội ngũ cán bộ quản lý, nghiệp vụ để tiết giảm chi phí quản lý.

• Tình hình thực hiện so với kế hoạch

+ Năm 2020 Công ty CP Sông Đà 7.04 không tìm kiếm được việc làm mới vì vậy Công ty không thực hiện được các chỉ tiêu kinh tế đã đề ra

2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

• Danh sách Ban điều hành

- Ông Trần Văn Tài – Tổng giám đốc

- Họ và tên : Trần Văn Tài
- Giới tính : Nam
- Ngày, tháng, năm sinh : 09/03/1979
- Nơi sinh : Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương.
- Quốc tịch : Việt Nam
- Số CMTND/Hộ chiếu : 141884542, Cấp ngày 09/7/2011 Nơi cấp Hải Dương
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương.
- Địa chỉ thường trú : Phạm Tân, Ngô Quyền, Thanh Miện, Hải Dương.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện.
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 04/2004 - 09/2004: Nhân viên Ban kinh tế - Xí nghiệp SX bê tông – Công ty Sông Đà

- 7.
- ✓ Từ 10/2004 - 12/2004: Phó quản đốc phân xưởng bê tông số II - Xí nghiệp SX bê tông – Công ty CP Sông Đà 7.
 - ✓ Từ 01/2005 - 04/2005: Nhân viên Ban kinh tế - Xí nghiệp SX bê tông – Công ty Sông Đà 7.
 - ✓ Từ 05/2005 - 06/2005: Phó Ban quản lý cơ giới - Xí nghiệp SX bê tông – Công ty Sông Đà 7.
 - ✓ Từ 07/2005 – 10/2006: Quản đốc phân xưởng bê tông - Xí nghiệp SX bê tông – Công ty CP Sông Đà 7.
 - ✓ Từ 11/2006 – 12/2007: Trưởng Ban quản lý cơ giới vật tư - Xí nghiệp Sông Đà 7.04 – Công ty CP Sông Đà 7.
 - ✓ Từ 01/2008 – 03/2011: Trưởng phòng Quản lý cơ giới vật tư - Công ty CP Sông Đà 704
 - ✓ Từ 04/2011 – 07/2012: Giám đốc chi nhánh Công ty CP Sông Đà 7.04 tại Lai Châu
 - ✓ Từ 08/2012 – 09/2013: Giám đốc Công ty TNHH MTV Sông Đà 701
 - ✓ Từ 10/2013 – 01/2016: Phó phòng Quản lý cơ giới – Công ty CP Sông Đà 7
 - ✓ Từ 02/2016 – đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP Sông Đà 7.04
- Chức vụ đang nắm giữ tại Công ty: Tổng giám đốc Công ty
 - Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
 - Số cổ phiếu S74 đang nắm giữ (tại thời điểm 31/12/2020) : 4.860 cổ phần
 - Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ (tại thời điểm 04/04/2019) : 3.564 cổ phần
 - Họ và tên: **Nguyễn Thị Huyền**
 - Quan hệ: **Vợ**
 - Số cổ phần nắm giữ: **108** cổ phần
 - Họ và tên: **Trần Thị Hiền**
 - Quan hệ: **Em gái**
 - Số cổ phần nắm giữ: **3.456** cổ phần
 - Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

- **Ông Nguyễn Trọng Bắc** - **Phó Tổng giám đốc**

- Họ và tên : Nguyễn Trọng Bắc
- Giới tính : Nam
- Ngày, tháng, năm sinh : 20/10/1983
- Nơi sinh : Xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội.

- Quốc tịch : Việt Nam
- Số CMTND/Hộ chiếu : 111639657, Cấp ngày 13/01/2000 Nơi cấp Hà Tây
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội.
- Địa chỉ thường trú : Xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai, TP Hà Nội.
- Trình độ văn hóa : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư xây dựng, cử nhân kinh tế.
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 8/2005 - 11/2006: Chuyên viên phòng kế hoạch vật tư – Công ty CP phát triển công nghệ nông thôn
 - ✓ Từ 11/2006 - 09/2009: Phó phòng TCKT – Công ty CP phát triển công nghệ nông thôn.
 - ✓ Từ 10/2007 - 05/2010: Chuyên viên Ban kinh tế CGVT – CN Hà Nội Công ty CP Sông Đà 6
 - ✓ Từ 06/2010 - 09/2011: Phó quản đốc PX bê tông – CN Hà Nội Công ty CP Sông Đà 6
 - ✓ Từ 10/2011 – 03/2012: Chuyên viên Phòng kinh tế - kế hoạch –đầu tư Công ty CP Sông Đà 6
 - ✓ Từ 04/2012 – 05/2011: Chuyên viên phòng KTTH Công ty CP Sông Đà 704.
 - ✓ Từ 06/2012 – 03/2013: Phó phòng KTTH Công ty CP Sông Đà 704
 - ✓ Từ 04/2013 – 07/2013: Phó phòng KTHH kiêm thư ký HĐQT Công ty CP Sông Đà 7.04
 - ✓ Từ 08/2013 – 05/2016: Trưởng phòng KTHH kiêm thư ký HĐQT Công ty CP Sông Đà 7.04
 - ✓ Từ 06/2016 đến nay: Phó giám đốc Công ty CP Sông Đà 7.04
- Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Số cổ phiếu S74 đang nắm giữ (tại thời điểm 04/04/2019) : 0 cổ phần
- Sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
- Đại diện sở hữu phần vốn nhà nước : 0 cổ phần
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ : 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật (nếu có): Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không
- **Ông Ngô Quốc Thế - Kế toán trưởng**
 - Họ và tên: **Ngô Quốc Thế**
 - Giới tính: Nam
 - Số CMTND: 012172224 Ngày cấp: 29/03/2014 Nơi cấp: Hà Nội
 - Ngày tháng năm sinh: 03/03/1981
 - Nơi sinh: Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
 - Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trảng An, Bình Lục, Hà Nam

Địa chỉ thường trú: Số 41 ngách 455/46 tổ Yên Hà, Đường Hà Huy Tập, Thị trấn Yên

- Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán, Cử nhân Tin Kinh tế
- Quá trình công tác:
 - ✓ Từ 11/2003 – 12/2005: Nhân viên phòng Tài chính – Kế toán Công ty Sông Đà 7;
 - ✓ Từ 01/2006 – 07/2006: Trưởng Ban Tài chính – Kế toán Xí nghiệp Sông Đà 706 – Công ty Cổ phần Sông Đà 7;
 - ✓ Từ 08/2006 – 12/2007: Trưởng Ban Tài chính – Kế toán Xí nghiệp Sông Đà 7.04 – Công ty Cổ phần Sông Đà 7;
 - ✓ Từ 01/2008 đến nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04;
- Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
- Số cổ phần đang nắm giữ (*tại thời điểm 04/04/2019*): **5.400** cổ phần
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ (*tại thời điểm 31/12/2019*): **0** cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không
- **Những thay đổi trong Ban điều hành: Không**
- **Số lượng cán bộ, nhân viên:**

Tính đến thời điểm 31/12/2020, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 có 14 CBCNV.

- **Chính sách đối với người lao động:**

Chế độ làm việc

Thời gian làm việc: 8h/ngày, 6 ngày/tuần, nghỉ trưa 1h. Khi có yêu cầu về tiến độ sản xuất, kinh doanh thì CBCNV có trách nhiệm làm thêm giờ và Công ty có những quy định đảm bảo quyền lợi cho người lao động theo quy định của Nhà nước.

Ngày phép, nghỉ lễ, Tết, nghỉ ốm thai sản: CBCNV được nghỉ lễ và Tết theo quy định của Luật Lao động. Đối với CBCNV đã làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép 12

ngày/năm. Những người còn lại sẽ được nghỉ phép tính theo tỷ lệ thời gian làm việc. CBCNV được nghỉ ốm 03 ngày (*không liên tục*) trong năm và được hưởng nguyên lương. CBCNV được hưởng các chế độ BHXH, BHYT theo quy định của nhà nước.

Điều kiện làm việc: Công ty trang bị đầy đủ các công cụ bảo hộ lao động, đồng thời Công ty luôn tuân thủ các nguyên tắc an toàn lao động để đảm bảo năng suất lao động cao và an toàn cho CBCNV.

Chính sách tuyển dụng, thu hút nhân tài

Căn cứ vào nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, hàng năm, Công ty đều xây dựng kế hoạch tuyển dụng cho phù hợp. Công ty đề ra những tiêu chuẩn tuyển dụng nhân sự đặc biệt cho từng vị trí, song tất cả các vị trí đều có những yêu cầu chung như: có trình độ chuyên môn cơ bản, có ý thức phát triển nghề nghiệp và có tính kỷ luật cao, chủ động trong công việc, v.v... .

Với chính sách tuyển dụng có hiệu quả, trong những năm qua Công ty đã thu hút và xây dựng được một đội ngũ nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau. Các CBCNV trẻ trung và năng động của SD7.04 luôn được trau dồi kỹ năng, kinh nghiệm từ những chính sách đào tạo của Công ty. Với chủ trương lấy con người làm gốc, Công ty luôn tạo điều kiện cho người lao động được học tập, nâng cao kiến thức về chuyên môn và nghiệp vụ. Công ty thường xuyên cử cán bộ tham gia các khóa tập huấn, đào tạo ngắn ngày và dài ngày về các nghiệp vụ kinh doanh, đồng thời tổ chức những lớp tập huấn phổ biến công nghệ mới cho các cán bộ kỹ thuật.

Chính sách tuyển dụng hợp lý, kết hợp với kế hoạch đào tạo và trau dồi thường xuyên cho CBCNV đã góp phần giúp Sông Đà 7.04 duy trì một nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo lợi thế cạnh tranh vững chắc để Công ty có thể tự tin mở rộng hơn nữa các hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành xây dựng nói chung và ngành sản xuất vật liệu xây dựng nói riêng.

Chính sách lương thưởng, phúc lợi

Hệ thống lương của Sông Đà 7.04 được xây dựng dựa vào nguyên tắc công bằng trên cơ sở đánh giá một cách toàn diện trình độ, năng lực, kinh nghiệm và chủ yếu là dựa vào hiệu quả công việc của từng cá nhân và kết quả hoạt động kinh doanh của từng thời kỳ. Hệ thống này cũng bảo đảm tuân thủ những quy định về chế độ tiền lương của Nhà nước.

Định kỳ, người lao động trong Công ty được hưởng lương và được xem xét nâng bậc lương căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao.

Với mục tiêu động viên người lao động nâng cao năng suất và hiệu quả công việc, Công ty áp dụng chính sách khen thưởng xứng đáng đối với các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, có đóng góp sáng kiến về giải pháp kỹ thuật giúp đem lại hiệu quả kinh doanh cao.

Hình thức khen thưởng được áp dụng bao gồm khen thưởng bằng vật chất, tuyên dương trước tập thể, tổ chức các chuyến du lịch, tập huấn trong và ngoài nước, v.v... .

Bên cạnh đó, việc xử lý cán bộ có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động và hình ảnh của Công ty cũng được Sông Đà 7.04 thực hiện chặt chẽ. Nhờ đó đã giúp Sông Đà 7.04 tạo dựng một môi trường làm việc nghiêm túc và có tinh thần thi đua cao trong toàn Công ty.

Chế độ bảo hiểm và phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho người lao động luôn được Công ty thực hiện đầy đủ theo các quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi của CBCN, giúp người lao động yên tâm trong công tác.

Bên cạnh đó, ban lãnh đạo Công ty cũng rất chú trọng tới các chế độ đãi ngộ khác dành cho người lao động. Công ty đã xây dựng và đẩy mạnh các hoạt động đoàn thể, chú trọng đến quyền lợi cũng như đời sống tinh thần của toàn thể nhân viên. Trong năm, công ty tổ chức thực hiện các chế độ thăm hỏi đối với nhân viên ốm đau, thai sản, tặng quà cho nhân viên nhân dịp sinh nhật, kết hôn, tổ chức gặp mặt, tặng quà cho con em cán bộ nhân viên nhân dịp 1-6, Trung Thu...

Những hoạt động này đã tạo nên nét văn hóa đặc trưng của Sông Đà 7.04, mang lại sự gắn kết giữa các CBCNV cũng như giữa CBCNV với Công ty.

Chính sách cổ tức

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ 26/12/2007. Theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, chính sách phân phối cổ tức sẽ do HĐQT đề nghị và ĐHĐCĐ quyết định.

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

- **Các khoản đầu tư lớn:** Không
- **Các công ty liên kết**

- Công ty CP Thủy Điện Cao Nguyên - Sông Đà 7

Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên – Sông Đà 7 có vốn điều lệ 120.000.000.000 đồng, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Hiện nay, Công ty đang quản lý, vận hành 01 nhà máy thủy điện tại huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Công ty CP Sông Đà 7.02

Công ty CP Sông Đà 7.02 có vốn điều lệ 120.000.000.000 đồng, hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Trong năm 2018 Công ty đã hoàn thành đưa dự án nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 tại huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu đi vào phát điện thương mại từ tháng 07/2018. Trong năm 2020 do điều kiện thiên nhiên hạn hán nên nhà máy thủy điện Nậm Thi bị lỗi.

Trước năm 2015 hoạt động chính của Công ty xây lắp, sản xuất công nghiệp tại các dự án thủy điện Sơn La, Bản Chát, Lai Châu, Sứ Pán 2 và các phát sinh khối lượng, giá trị dở dang, công nợ

phải thu tại các dự án này đến nay vẫn chưa được quyết toán, thu hồi dứt điểm. Từ năm 2015 đến nay Công ty CP Sông Đà 7.02 chỉ tập trung vào việc đầu tư và thực hiện dự án thủy điện Nậm Thi 2.

4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

- Tình hình tài chính**

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2019 | Năm 2020 |
|----|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 146.826.802.039 | 132.777.973.046 |
| 2 | Doanh thu thuần | 31.851.025.611 | 0 |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (3.761.349.800) | (2.884.522.459) |
| 4 | Lợi nhuận khác | 826.625.444 | 743.917.577 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | (2.934.724.356) | (2.149.604.882) |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | (2.934.724.356) | (2.149.604.882) |
| 7 | Tỷ lệ cổ tức | 0% | 0% |

- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 |
|----|----------------------------------------------------------------------|-----|----------|----------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| - | Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/nợ ngắn hạn) | Lần | 1,92 | 2,47 |
| - | Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần | 1,65 | 2 |
| 2 | Chỉ tiêu cơ cấu vốn | | | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|-----------------|
| - | Hệ số nợ/Tổng tài sản | Lần | 0,19 | 0,12 |
| - | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 0,24 | 0,14 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| - | Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | Vòng | 1,335 | 0 |
| - | Doanh thu thuần /Tổng tài sản bình quân | Vòng | 0,198 | 0 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | (9,21) | - |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | (2,5) | (2) |
| - | Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | (2) | (2) |

5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

- **Cổ phần:**

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 6.480.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 6.480.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không có.

- **Cơ cấu cổ đông:**

- Danh sách cổ đông nắm giữ từ trên 5% vốn cổ phần của Công ty tại ngày 31/12/2020:

| TT | Cổ đông | Địa chỉ | Số CMND/ ĐKKD | Số cổ phần nắm giữ (cổ phần) | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-----------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|
| 1 | Công ty TNHH đầu tư thương mại Sông Đà | Villa 1-07, KNO & TTTM phường Hà Cầu, quận Hà Đông, TP Hà Nội | 0105362335 | 2.464.672 | 38,04% |
| 2 | Đặng Thị Hồng Hạnh | Số 98, Tổ 15, Phường Đồng Tiến, Hòa Bình | 113022471 | 1.600.000 | 24,69% |
| | Tổng cộng | | | 4.064.672 | 62,73% |

- **Cơ cấu cổ đông Công ty tại ngày 20/04/2020:**

- Tại ngày 31/03/2021 : Cổ đông trong nước nắm giữ 6.390.776 cổ phần chiếm 98,6% cổ đông nước ngoài nắm giữ 89.224 cổ phần chiếm 1,4%.
Cổ đông là cá nhân nắm giữ 3.655.124 cổ phần chiếm 56,41%, Cổ đông tổ chức nắm giữ 2.824.876 cổ phần chiếm 43,59%.

- **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Không
- **Giao dịch cổ phiếu quỹ:** Trong năm 2020 Công ty không có hoạt động giao dịch cổ phiếu quỹ.
- **Giao dịch chứng khoán khác:** Trong năm 2020 không có hoạt động giao dịch của các đối tượng cần công bố.

III. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2020 tiếp là một năm khó khăn đối với Công ty CP Sông Đà 7.04 trong tất cả hoạt động sản xuất kinh doanh từ tình hình tài chính đến việc tìm kiếm việc làm mới..

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Tổng giá trị sản xuất kinh doanh và doanh thu không đạt so với kế hoạch là do:

- Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 diễn ra trên phạm vi toàn thế giới nên ảnh hưởng rất lớn tới Công tác tìm kiếm việc làm phù hợp với điều kiện doanh nghiệp
- Toàn bộ các công trình công ty tham gia thi công, sản xuất vật liệu đều đi vào giai đoạn hoàn thành và chuyển giao sang vận hành thương mại.
- Việc tổ chức tìm kiếm việc làm, đấu thầu các dự án, công trình mới gặp rất nhiều khó khăn do trước đây công ty chủ yếu được làm các công trình chỉ định thầu và hoạt động tại địa bàn vùng sâu vùng xa.
- Tài sản cố định đã cũ hư hỏng không còn đáp ứng công điều kiện mới.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn chiếm 70% tổng tài sản và gấp 1,4 lần vốn điều lệ của Công ty điều này dẫn đến Công ty không còn nguồn tài chính để thực hiện hoạt động kinh doanh.

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

- **Tình hình tài sản**

Tổng tài sản trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 là 132,78 tỷ đồng trong đó tài sản ngắn hạn 40 tỷ đồng chiếm 30 % và tài sản dài hạn 92,712 tỷ đồng chiếm 70%. Trong năm 2020 giá trị Tổng tài sản có biến động giảm so với thời điểm 01/01/2020 là 14,05 tỷ đồng chủ yếu giảm ở các khoản Công nợ phải thu điều này cho thấy Ban lãnh đạo Công ty đã cố gắng tập trung thu hồi công nợ để lấy nguồn vốn thanh toán cho các nhà cung cấp và các đối tượng khác.

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2019 | Năm 2020 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|----------|
| 1 | Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng Tổng tài sản | | | |
| - | Hiệu suất sử dụng tổng tài sản (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân trong kỳ) | | 0,198 | 0 |
| - | Hệ số sinh lợi tổng tài sản (Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/Tổng tài sản bình quân trong kỳ) | | 0,0132 | (0.015) |
| 2 | Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng Tài sản ngắn hạn | | | |
| - | Hiệu suất sử dụng Tài sản ngắn hạn (Doanh thu thuần/Tài sản ngắn hạn bình quân trong kỳ) | | 0,47 | 0 |
| - | Vòng quay Tài sản ngắn hạn (Giá vốn hàng bán/Tài sản ngắn hạn bình quân) | Vòng | 0,43 | 0 |
| - | Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân) | Vòng | 1,34 | 0 |
| - | Kỳ thu tiền bình quân (Các khoản phải thu bình quân/Doanh thu thuần)*360 ngày | Ngày | 496 | - |
| 3 | Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng Tài sản dài hạn | | | |
| - | Hiệu suất sử dụng Tài sản dài hạn (Doanh thu thuần/Tài sản dài hạn bình quân) | | 0,34 | - |

Năm 2020 Ban điều hành công ty chưa phát huy được hết năng lực của các loại tài sản của công ty, điều này được thể hiện rất rõ qua các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản nêu trên. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản đều ở mức rất thấp cho thấy việc sử dụng tài sản chưa tạo ra được nhiều doanh thu và lợi nhuận tương ứng với quy mô hiện có của tài sản.

- **Tình hình nợ phải trả**

Tính đến 31/12/2020 nợ phải trả của Công ty là 16,2 tỷ đồng giảm 11,9 tỷ đồng so với đầu năm, toàn bộ số nợ phải trả này đều là nợ ngắn hạn và có khả năng trả nợ. Trong đó khoản vay ngân hàng và tổ chức giảm từ 5 tỷ đồng thời điểm đầu năm xuống 0 tỷ đồng. Năm 2020 Ban điều hành Công ty đã nỗ lực thu hồi công nợ và đưa ra các biện pháp tài chính để tạo nguồn tiền để tập trung thanh toán cho các nhà cung cấp và các tổ chức tín dụng.

3. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2021

Ban điều hành Công ty đánh giá năm 2021 là một năm vô cùng khó khăn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bởi một số nguyên nhân:

- Do ảnh hưởng dịch Covid 19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế. Nhiều tổ chức, doanh nghiệp trong nước đều đang rất khó khăn nên chỉ cố gắng duy trì hoạt động không có xu hướng đầu tư mở rộng nên ảnh hưởng tới việc tìm kiếm việc làm phù hợp với Công ty.
- Việc thu hồi công nợ rất chậm do các đơn vị gặp khó khăn về kinh tế dẫn đến Công ty không có

nguồn vốn để hoạt động

- Máy móc thiết bị hỏng hóc ,cũ, lạc hậu tồn nhiên liệu không đáp ứng được yêu cầu mới nên rất khó cạnh tranh.

- Việc đấu thầu, tiếp thị tìm kiếm công việc mới gặp khó khăn do Công ty trước đây chủ yếu tham gia dự án theo hình thức chỉ định thầu và hoạt động tại địa bàn vùng sâu vùng xa.

Trước tình hình như vậy, Ban điều hành Công ty đề ra những mục tiêu cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020:

- Tập trung thu hồi công nợ còn tồn đọng tại các dự án Công ty đã tham gia sản xuất, thi công để có nguồn tài chính hoạt động. Khi có nguồn lực tài chính, tìm kiếm ngành nghề mới phù hợp với công ty như kinh doanh BĐS...
- Đánh giá thực trạng của toàn bộ máy móc thiết bị hiện có của Công ty để xây dựng phương án sử dụng, chuyển nhượng, thanh lý cụ thể nhằm phát huy được năng lực của các loại thiết bị, máy móc.
- Tập trung đôn đốc, giám sát hoạt động của các Công ty liên kết mà Công ty đã đầu tư góp vốn để nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư.
- Tổ chức, sắp xếp lại toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp điều kiện mới, môi trường mới.

4. GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Đối với ý kiến ngoại trừ tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 310321.021/BCTC.KT5 ngày 31/03/2021 do Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC thực hiện Ban Tổng giám đốc đánh giá và cho rằng:

Giải trình lợi nhuận năm 2020 bị lỗ và giảm 10% so với năm 2019:

Do ảnh hưởng của dịch Covid 19 và các Công trình đơn vị thi công đã hoàn thành. Công ty không tìm kiếm được việc làm mới nên trong năm 2020 không phát sinh doanh thu đây là nguyên nhân gây ra Công ty bị lỗ . Mặt khác trong năm 2020 Công ty đã thanh toán hết nợ gốc cho ngân hàng nên chi phí lãi vay giảm dẫn đến lỗ năm 2020 giảm hơn 10% so với năm 2019.

Giải trình ý kiến ngoại trừ của đơn vị kiểm toán:

- Công ty chưa trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính tại Công ty CP Sông Đà 7.02. Do năm 2019-2020 do thời tiết hạn hán nên ảnh hưởng doanh thu tới doanh thu của Công ty CP Sông Đà 7.02. Mặt khác Công trình thủy điện Nậm thi mới phát điện nên giai đoạn đầu đang bị lỗ. Công ty sẽ xem xét đánh giá khoản đầu tư này và trích lập dự phòng vào những năm tiếp theo.

Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi, chưa đầy đủ đối chiếu công nợ: Do đặc thù của ngành xây lắp, các công trình của Công ty nằm rải rác tại nhiều địa phương có địa hình khó khăn, kéo dài qua nhiều thời kỳ. Các đối tác ở nhiều địa phương trên cả nước dẫn đến việc đối chiếu và thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn. Ban lãnh đạo công ty đánh giá những khoản nợ này vẫn có khả năng thu hồi. Công ty sẽ tiếp tục hoàn thiện đối chiếu công nợ và trích lập đầy đủ các khoản dự phòng vào thời gian tới.

Các khoản nợ phải trả và nợ thuế: Công ty đang tập trung thu hồi công nợ để có nguồn tài chính nộp thuế cho cục thuế tỉnh Sơn La và thanh toán cho nhà cung cấp. Trong năm 2020 Công ty ưu tiên trả nợ cho ngân hàng BIDV Sơn La.

Về khả năng hoạt động liên tục: Hiện nay Công ty đang tiếp tục đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ và tìm kiếm ngành nghề phù hợp với đơn vị.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY, TRONG ĐÓ CÓ ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

- Công tác quản lý toàn diện các mặt của Công ty như: Quản lý vốn, quản lý tài sản, quản lý chất lượng, tiến độ công trình, quản lý đầu tư, quản lý lao động. Theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Trong quá trình hoạt động SXKD, Hội đồng quản trị và bộ máy quản lý điều hành của Công ty luôn chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Pháp luật, chế độ chính sách của Nhà nước, Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2020, Ban lãnh đạo cùng tập thể CBCNV Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 đã nỗ lực phấn đấu lao động sản xuất tại các công trình, dự án của Đơn vị. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan lẫn chủ quan, nên hoạt động SXKD của Công ty chưa hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đã đặt ra, nguyên nhân chủ yếu như: Các công trình chỉ định

thầu Đơn vị tham gia đã kết thúc; Công ty đang trong giai đoạn tập trung cơ cấu lại tổ chức hoạt động và quyết toán, thu vốn tại các công trình; Công ty chưa tìm kiếm được việc làm mới..

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 đạt được như sau:

- Hoàn thành công tác quyết toán tại các công trình trọng điểm như: Thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quang.
- Cho thuê một số thiết bị, máy móc đang bảo quản nhưng chưa tìm được công việc mới.
- Tổ chức thanh lý, chuyển nhượng một số tài sản hỏng, dư thừa không phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh mới.
- Thực hiện sắp xếp lại, đổi mới mô hình hoạt động, tinh giảm đội ngũ cán bộ quản lý, nghiệp vụ để tiết giảm chi phí quản lý.

3. KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Tập trung dứt điểm công tác thu hồi vốn và công nợ tại công trình đã và đang tham gia thi công từ chủ đầu tư
- Rà soát lại các thiết bị máy móc đang bảo quản để tìm kiếm đối tác có nhu cầu để cho thuê.
- Phục hồi sản xuất và tìm kiếm một số ngành nghề mới phù hợp khi đã thu hồi được công nợ.
- Dự báo tình hình kinh tế - xã hội chung trong năm 2021.
- Thường xuyên kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý, vận hành sản xuất điện thương phẩm của nhà máy đảm bảo năng suất, hiệu quả cao thông qua quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP thủy điện Cao Nguyên-Sông Đà 7 và Công ty CP Sông Đà 7.02.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

| Stt | Họ và Tên | Chức Danh | Ngày bắt đầu/không còn là TV HĐQT | Tỷ lệ sở hữu | Chức danh nắm giữ tại Công ty khác |
|-----|-------------------|-----------------|-----------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Nguyễn Hữu Doanh | Chủ tịch HĐQT | 19/4/2013 | 0,083% | - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Sông Đà 7 - Chủ tịch Công ty CP Thủy Điện Cao Nguyên – Sông Đà 7 |
| 2 | Nguyễn Hữu Nhuận | Thành viên HĐQT | 01/6/2016 | 0% | - Phó giám đốc Công ty TNHH ĐT và TM xây dựng Safico - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Sông Đà phát triển hạ tầng |
| 3 | Nguyễn Trọng Khoa | Thành viên | 26/4/2017 | 23,46% | - Thành viên HĐQT kiêm |

Trang 24

Đơn vị phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

TT Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La ; Website: www.songda704.com.vn

| Stt | Họ và Tên | Chức Danh | Ngày bắt đầu/không còn là TV HĐQT | Tỷ lệ sở hữu | Chức danh nắm giữ tại Công ty khác |
|-----|-----------|-----------|-----------------------------------|--------------|---------------------------------------------|
| | | HĐQT | | | Giám đốc Công ty TNHH ĐTTM Sông Đà Miền Bắc |

- **Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:** Không

- **Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:** Không

- **Hoạt động của Hội đồng quản trị**

- Hoạt động của Hội đồng quản trị:

+ Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc Công ty báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty.

+ Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc Công ty triển khai Kế hoạch SXKD năm 2021 và các nội dung khác để trình Đại hội đồng cổ đông năm 2021 thông qua.

+ Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc tiếp tục tập trung thu vốn tại các công trình: Thủy điện Lai Châu; Thủy điện Huội Quảng; Thủy điện Nậm Chiến; Nhà máy xi măng Mai Sơn...và các công trình dự án mà công ty tham gia để phục vụ nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị:

+ Trong năm 2020 HĐQT đã ban hành 04 Nghị quyết, Quyết định với các nội dung chủ yếu sau:

- Thanh lý một số tài sản cũ không có nhu cầu sử dụng để tái sử dụng vốn hiệu quả.

- Lựa chọn đơn vị kiểm toán và ủy quyền ký hợp đồng thuê kiểm toán BCTC năm 2020.

- Tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Công ty chưa có thành viên hội đồng quản trị độc lập.

- **Danh sách thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:**

| STT | Họ và tên | Trình độ đào tạo | Đơn vị đào tạo |
|-----|------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 1 | Nguyễn Hữu Doanh | Thạc sĩ quản trị kinh doanh | Trường Đại học quốc gia Hà Nội |

2. BAN KIỂM SOÁT

- **Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát**

| Stt | Họ và Tên | Chức Danh | Ngày bắt đầu /không còn là TV BKS | Tỷ lệ sở hữu | Chức danh nắm giữ tại Công ty khác |
|-----|-------------------|------------|-----------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Nguyễn Trọng Tiêu | TV BKS | 30/6/2014 | 0,007% | - Giám đốc Công ty TNHH Bê Tông Sông Đà |
| 2 | Quát Văn Quang | TV BKS | 10/3/2016 | 0% | - Thành viên HĐQT Công ty CP Sông Đà 7 |
| 3 | Đặng Quang Hiệu | Trưởng BKS | 26/04/2019 | 0% | - Kế toán trưởng kiêm thành viên HĐQT Công ty CP Sơn Đà 7 - Trưởng BKS Công ty CP TĐ Cao Nguyên Sông Đà 7. |

- **Thay đổi thành viên Ban kiểm soát:** Không
- **Hoạt động của Ban kiểm soát**

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát:

+ Năm 2020, Ban kiểm soát công ty đã triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ công ty và Luật doanh nghiệp; chú trọng công tác kiểm tra, giám sát toàn diện các lĩnh vực hoạt động của công ty, đảm bảo mọi hoạt động của công ty luôn tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020.

+ Kiểm tra rà soát lại các văn bản quản lý nội bộ đã ban hành đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật mới ban hành và tình hình phát triển của công ty.

+ Kiểm tra các tờ trình của Tổng giám đốc, nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị đảm bảo tính phù hợp về thẩm quyền trong công việc ra quyết định. Tham gia đóng góp ý kiến và thực hiện vai trò kiểm soát toàn diện (kiểm tra, giám sát trước, trong và sau hoạt động); nhận diện và kiểm soát các rủi ro tiềm ẩn trong nội bộ hoặc ngoài công ty.

+ Thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị, báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh và thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo quản trị của công ty; đảm bảo các báo cáo phản ánh trung thực tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của công ty tại thời điểm báo cáo.

+ Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành; báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm 2020 và các tài liệu khác trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 thông qua. Xem xét báo cáo kiểm toán, thư quản lý do tổ chức kiểm toán độc lập phát hành.

- Kết quả hoạt động của Ban kiểm soát:

+ Trong năm 2020 các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác về cơ bản đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và pháp luật có liên quan; đảm bảo lợi ích hợp pháp của công ty và

cổ đông của công ty.

+ Công tác chỉ đạo của Hội đồng quản trị mang tính chiến lược với các mục tiêu kế hoạch dài hạn, đồng thời chỉ đạo sát công tác điều hành sản xuất kinh doanh.

+ Hội đồng quản trị đã chỉ đạo và kiểm tra, giám sát Tổng giám đốc điều hành trong việc thực hiện và áp dụng các quy chế, quy định quản lý nội bộ đã ban hành. Sửa đổi, bổ sung kịp thời các văn bản quản lý nội bộ đảm bảo phù hợp với pháp luật hiện hành và tình hình phát triển của công ty.

+ Các nghị quyết của Hội đồng quản trị đã có sự nhất trí cao của các thành viên HĐQT tuân thủ theo đúng quy định của Pháp luật, Điều lệ công ty và được triển khai thực hiện một cách nghiêm túc.

Năm 2020 Công ty chưa hoàn thành các chỉ tiêu của kế hoạch 2020 đề ra, cụ thể:

- Trong năm Công ty không có doanh thu bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp thực hiện 2,7 tỷ /4 tỷ đồng. (Trong đó chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi 1.1 tỷ)

Báo cáo của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã phản ánh đúng tình hình hoạt động và đầu tư của công ty trong năm 2020.

3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Họ và tên | Chức Danh | Lương | Thù Lao | Lợi ích khác |
|-----------|--------------------------|-------------------|--------------------|----------|--------------|
| I | Hội đồng quản trị | | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Nguyễn Hữu Doanh | Chủ tịch HĐQT | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nguyễn Hữu Nhuận | Thành viên HĐQT | 202.364.566 | 0 | 0 |
| 3 | Nguyễn Trọng Khoa | Thành viên HĐQT | 0 | 0 | 0 |
| II | Ban điều hành | | 278.058.263 | 0 | 0 |
| 1 | Trần Văn Tài | Tổng giám đốc | 228.512.555 | 0 | 0 |
| 2 | Nguyễn Trọng Bắc | Phó Tổng giám đốc | 0 | 0 | 0 |

Trang 27

Đơn vị phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

TT Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La ; Website: www.songda704.com.vn

| | | | | | |
|------------|----------------------|----------------|------------|----------|----------|
| 3 | Ngô Quốc Thế | Kế toán Trưởng | 49.545.708 | 0 | 0 |
| III | Ban kiểm soát | | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Nguyễn Trọng Tiêu | TV BKS | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Quất Văn Quang | TV BKS | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Nguyễn Như Huy | Trưởng BKS | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Đặng Quang Hiệu | Trưởng BKS | 0 | 0 | 0 |

- **Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan:** Không.
- **Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ, người liên quan:**

Đơn vị tính: Đồng

| Giao dịch phát sinh trong năm: | | Mối quan hệ | Năm 2020 |
|--------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | | 0 |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | | | 0 |
| Nhượng bán tài sản | | | 900.000.000 |
| - | Công ty CP thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | Cùng chủ tịch hội đồng quản trị | 900.000.000 |

| Số dư với các bên liên quan như sau: | | Mối quan hệ | 31/12/2020 |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | | 14.915.547.981 |
| - | Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | Cùng chủ tịch HĐQT | 8.198.638.861 |
| - | Công ty Cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | Công ty liên kết | 44.307.637 |
| - | Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico | Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ | 6.672.601.483 |
| Phải thu khác: Công ty CP Sông Đà 7.02 | | | 137.688.678 |
| - | Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | Công ty liên kết | 137.688.678 |
| Phải trả khác | | | 114.886.667 |
| Công ty CP Sông Đà 7 | | Cùng chủ tịch HĐQT | 10.560.000 |
| Công ty CP TĐ Cao Nguyên Sông Đà 7 | | Công ty liên kết | 104.326.667 |

- **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:** Công ty đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Trang 28

Đơn vị phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

TT Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La ; Website: www.songda704.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 03/04/2020, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 310319.002/BCTC.KT5 ngày 31 tháng 03 năm 2019 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (Công ty liên kết) và dự phòng công nợ phải thu khó đòi. Những vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục, thực hiện trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, cụ thể:

- Tại thời điểm 31/12/2018 và 31/12/2019, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (công ty liên kết) đang lỗ lũy kế với số tiền lần lượt là 9,3 tỷ VND và 17,7 tỷ VND. Đồng thời, Kiểm toán viên của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 đang nêu kết luận ngoại trừ do hạn chế phạm vi với khoản công nợ tồn đọng, phân bổ thiếu chi phí lợi thế thương mại, ghi nhận thiếu chi phí khấu hao và doanh thu, giá vốn trên Báo cáo kiểm toán năm

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2020

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04
Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------|--------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 40.065.021.431 | 53.969.322.374 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 181.052.934 | 16.988.510 |
| 111 | 1. Tiền | | 181.052.934 | 16.988.510 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 32.262.487.086 | 46.331.187.214 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 29.210.045.097 | 39.547.245.801 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 566.474.354 | 566.474.072 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 9.074.133.138 | 11.634.745.590 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (6.588.165.503) | (5.417.278.249) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 7.606.312.592 | 7.606.312.592 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 8.732.192.876 | 8.732.192.876 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (1.125.880.284) | (1.125.880.284) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 15.168.819 | 14.834.058 |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 15.168.819 | 14.834.058 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 92.712.951.615 | 92.857.479.665 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 159.331.615 | 303.859.665 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 159.331.615 | 303.859.665 |
| 222 | - Nguyên giá | | 34.199.157.145 | 42.122.441.580 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (34.039.825.530) | (41.818.581.915) |
| 250 | II. Đầu tư tài chính dài hạn | 10 | 92.553.620.000 | 92.553.620.000 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 92.553.620.000 | 92.553.620.000 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 132.777.973.046 | 146.826.802.039 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 16.222.460.682 | 28.121.684.793 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 16.222.460.682 | 28.121.684.793 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 11 | 5.900.795.791 | 8.216.398.459 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13 | 6.143.841.781 | 7.536.199.114 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 12 | 1.605.353.262 | 1.844.094.263 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 194.750.000 | 282.585.446 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 445.225.137 | 557.204.304 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 1.237.230.899 | 3.319.830.073 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | - | 4.995.109.322 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 695.263.812 | 1.370.263.812 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 116.555.512.364 | 118.705.117.246 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17 | 116.555.512.364 | 118.705.117.246 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 64.800.000.000 | 64.800.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 64.800.000.000 | 64.800.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 15.960.000.000 | 15.960.000.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 54.514.367.796 | 54.514.367.796 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | (18.718.855.432) | (16.569.250.550) |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | (16.569.250.550) | (13.634.526.194) |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | (2.149.604.882) | (2.934.724.356) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 132.777.973.046 | 146.826.802.039 |

Lan

Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | | Năm 2019 | |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18 | - | 31.851.025.611 | | |
| 10 | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | - | 31.851.025.611 | | |
| 11 | 3. Giá vốn hàng bán | 19 | - | 29.725.908.108 | | |
| 20 | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | - | 2.125.117.503 | | |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | | 232.100 | 379.544 | | |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 20 | 141.033.430 | 1.699.785.541 | | |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 141.033.430 | 1.699.785.541 | | |
| 26 | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | 2.743.721.129 | 4.187.061.306 | | |
| 30 | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (2.884.522.459) | (3.761.349.800) | | |
| 31 | 9. Thu nhập khác | 22 | 1.211.893.924 | 909.090.909 | | |
| 32 | 10. Chi phí khác | 23 | 476.976.347 | 82.465.465 | | |
| 40 | 11. Lợi nhuận khác | | 734.917.577 | 826.625.444 | | |
| 50 | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (2.149.604.882) | (2.934.724.356) | | |
| 51 | 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 24 | - | - | | |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (2.149.604.882) | (2.934.724.356) | | |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 25 | (332) | (453) | | |

Lan

Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | (2.149.604.882) | (2.934.724.356) |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 183.489.361 | 4.717.615.739 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 83.694.701 | 590.999.909 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định | | 1.170.887.254 | 3.336.300.742 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (1.212.126.024) | (909.470.453) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | 141.033.430 | 1.699.785.541 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | (1.966.115.521) | 1.782.891.383 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 12.447.478.113 | (11.145.082.784) |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | - | 28.184.490.528 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (6.117.135.622) | (1.222.801.252) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | (253.012.597) | (2.900.823.041) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (675.000.000) | - |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 3.436.214.373 | 14.698.674.834 |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | 1.272.727.273 | 909.090.909 |
| 22 | 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 450.000.000 | 3.015.528.000 |
| 26 | 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 232.100 | 379.544 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 1.722.959.373 | 3.924.998.453 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | - | 6.302.889.442 |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | (4.995.109.322) | (28.789.771.420) |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.995.109.322) | (22.486.881.978) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------|-----------------------------------|-------------|--------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 164.064.424 | (3.863.208.691) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 16.988.510 | 3.880.197.201 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>181.052.934</u> | <u>16.988.510</u> |

Lan

Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng



Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Vốn điều lệ của Công ty là: 64.800.000.000 VND; tương đương 6.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: Số 36 - V5A - Khu đô thị Văn Phú - Phường Phú La - Quận Hà Đông - Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 14 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 14 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp; xây dựng công trình thủy điện, buu điện; khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình; xử lý chống thấm; đóng cọc móng; khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng. Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2020, lỗ lũy kế của Công ty là 18,72 tỷ VND trong đó lỗ trong năm 2020 là 2,15 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 5,27 tỷ VND (thuyết minh 11), tiền chậm nộp thuế là 1,54 tỷ VND (thuyết minh 12), các công trình đã quyết toán hết với chủ đầu tư và Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng, Nhà máy Xi măng Mai Sơn và dự án thủy điện Nậm Thi. Việc tập trung quyết toán các công trình sẽ giúp Công ty thu hồi được các khoản công nợ đã tồn đọng từ lâu do chờ quyết toán, dự kiến luồng tiền thu được từ các dự án này sẽ đủ bù đắp cho các khoản nợ đến hạn của Công ty, trên thực tế lưu chuyển tiền thuần năm 2020 đang có giá trị dương;
- Công ty dự kiến sẽ chuyển hoạt động kinh doanh chính sang cho thuê máy móc, thiết bị. Hoạt động cho thuê máy móc, thiết bị cùng với nguồn lực về tài sản sẵn có, địa bàn hoạt động trải rộng, quan hệ khách hàng lâu năm sẽ giúp kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng trong thời gian tới.

Cấu trúc doanh nghiệp

| <u>Công ty có các đơn vị trực thuộc</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Văn phòng Công ty | Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La | Sản xuất công nghiệp |
| Chi nhánh Hoà Bình | Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình | Xây lắp và Sản xuất công nghiệp |

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình, sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

03 - 25 năm

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo điểm 5, điều 35 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, nên Công ty được miễn thuế từ năm 2008 đến năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN từ năm 2012 đến năm 2020.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau: 10% trên lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động ưu đãi phát sinh trong năm và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động khác.

2.20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Trong năm, doanh thu của Công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất bê tông, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 175.601.672 | 6.205.356 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.451.262 | 10.783.154 |
| | 181.052.934 | 16.988.510 |

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico | 6.672.601.483 | (3.336.300.742) | 6.672.601.483 | (3.336.300.742) |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | 8.198.638.861 | - | 15.673.177.477 | - |
| - Các đối tượng khác | 14.338.804.753 | (3.251.864.761) | 17.201.466.841 | (2.080.977.507) |
| | 29.210.045.097 | (6.588.165.503) | 39.547.245.801 | (5.417.278.249) |
| Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 14.915.547.981 | (3.336.300.742) | 22.345.778.960 | (3.336.300.742) |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam | 278.784.072 | - | 278.784.072 | - |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế và Xây dựng Mô địa chất | 152.600.000 | - | 152.600.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Hà Nội | 90.090.000 | - | 90.090.000 | - |
| - Chi nhánh Công ty CP Đầu tư CM - Trung tâm Môi trường và Khoáng sản | 45.000.000 | - | 45.000.000 | - |
| - Các đối tượng khác | 282 | - | - | - |
| | 566.474.354 | - | 566.474.072 | - |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tạm ứng | 2.653.084.026 | - | 3.703.084.026 | - |
| Phải thu khác | 6.421.049.112 | - | 7.931.661.564 | - |
| - Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La | 5.921.010.931 | - | 5.921.010.931 | - |
| - Phải thu ông Nguyễn Hữu Chuẩn tiền chuyển nhượng cổ phần ^(*) | - | - | 450.000.000 | - |
| - Lãi vay phải thu Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | 137.688.678 | - | 1.137.688.678 | - |
| - BHXH phải thu người lao động | 261.581.092 | - | 279.305.044 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 100.768.411 | - | 143.656.911 | - |
| | 9.074.133.138 | - | 11.634.745.590 | - |
| Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan | 137.688.678 | - | 1.137.688.678 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

(*) Theo Nghị quyết số 11/NQ-S74-HĐQT ngày 07/09/2017, Công ty chuyển nhượng 5.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 cho ông Nguyễn Hữu Chuẩn theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 11.9/2017/HĐCNCP với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với tổng giá trị 50.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, ông Chuẩn đã thanh toán đủ số tiền trên.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty TNHH Xây dựng 1-5 | 1.712.823.369 | - | 1.712.823.369 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Thanh Phong | 738.583.672 | 738.583.672 | 738.583.672 | 738.583.672 |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico | 6.672.601.483 | 3.336.300.741 | 6.672.601.483 | 3.336.300.741 |
| Các đối tượng khác | 2.349.753.303 | 810.711.911 | 8.047.862.122 | 7.679.707.984 |
| | 11.473.761.827 | 4.885.596.324 | 17.171.870.646 | 11.754.592.397 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.657.207.175 | - | 1.657.207.175 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.074.985.701 | - | 7.074.985.701 | - |
| - Tại công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn (*) | 7.074.985.701 | (1.125.880.284) | 7.074.985.701 | (1.125.880.284) |
| | 8.732.192.876 | (1.125.880.284) | 8.732.192.876 | (1.125.880.284) |

(*) Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công trình được ước tính bằng chênh lệch giữa giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã tập hợp của công trình và giá trị ứng trước của chủ đầu tư. Giá trị ứng trước của chủ đầu tư xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 609.682.400 | 31.145.774.403 | 10.366.984.777 | 42.122.441.580 |
| - Thanh lý, nhượng bán (*) | - | (1.734.557.778) | (6.188.726.657) | (7.923.284.435) |
| Số dư cuối năm | 609.682.400 | 29.411.216.625 | 4.178.258.120 | 34.199.157.145 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 609.682.400 | 30.841.914.738 | 10.366.984.777 | 41.818.581.915 |
| - Khấu hao trong năm | - | 83.694.701 | - | 83.694.701 |
| - Thanh lý, nhượng bán (*) | - | (1.673.724.429) | (6.188.726.657) | (7.862.451.086) |
| Số dư cuối năm | 609.682.400 | 29.251.885.010 | 4.178.258.120 | 34.039.825.530 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 303.859.665 | - | 303.859.665 |
| Tại ngày cuối năm | - | 159.331.615 | - | 159.331.615 |

(*) Trong năm, Công trình Nhà máy Thủy điện Lai Châu, Nhà máy Thủy điện Huội Quảng và Nhà máy Thủy điện Nậm Thi đã thi công xong, Công ty đã thực hiện các thủ tục quyết toán hoàn thành với chủ đầu tư. Theo đó, Công ty tiến hành thanh lý các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị, dụng cụ quản lý không có nhu cầu sử dụng, thu nhập từ thanh lý tài sản trong năm là 1.272.727.273 VND giá trị còn lại của tài sản thanh lý là 60.833.349 VND (xem thuyết minh 22)

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.002.157.145 VND.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Mã chứng khoán | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 51.753.620.000 | - | - | 51.753.620.000 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | 40.800.000.000 | 14.280.000.000 | - | 40.800.000.000 |
| | 92.553.620.000 | 14.280.000.000 | - | 92.553.620.000 |

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02: Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này được xác định theo giá đóng cửa chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 02/01/2020 và 31/12/2020.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

| Tên công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | Tỉnh Lâm Đồng | 43,13% | 43,13% | Thủy điện |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | Tỉnh Lai Châu | 34,00% | 34,00% | Xây lắp và sản xuất công nghiệp |

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÃN HẠN

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 1.654.041.579 | 1.654.041.579 | 1.654.041.579 | 1.654.041.579 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thành Đạt | 383.789.500 | 383.789.500 | 683.789.500 | 683.789.500 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà | - | - | 841.365.696 | 841.365.696 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 3.862.964.712 | 3.862.964.712 | 5.037.201.684 | 5.037.201.684 |
| | 5.900.795.791 | 5.900.795.791 | 8.216.398.459 | 8.216.398.459 |
| b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc | 1.654.041.579 | 1.654.041.579 | 1.654.041.579 | 1.654.041.579 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phúc Minh | 495.225.521 | 495.225.521 | 495.225.521 | 495.225.521 |
| - Công ty TNHH Cung ứng Dịch vụ Thương mại và Hóa chất Kim Châu | 364.201.431 | 364.201.431 | 364.201.431 | 364.201.431 |
| - Công ty TNHH Vĩnh Phước | 340.983.600 | 340.983.600 | 340.983.600 | 340.983.600 |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu xây dựng Vật tư Hà Nội | 290.201.930 | 290.201.930 | 290.201.930 | 290.201.930 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 2.129.426.961 | 2.129.426.961 | 3.983.958.396 | 3.983.958.396 |
| | 5.274.081.022 | 5.274.081.022 | 7.128.612.457 | 7.128.612.457 |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu | Số phải nợ | Số phải nợ | Số đã thực | Số phải thu | Số phải nợ |
|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|----------------------|-------------|----------------------|
| | đầu năm | đầu năm | trong năm | nợ trong năm | c cuối năm | c cuối năm |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 279.924.006 | 1.295.660.874 | 1.505.000.000 | - | 70.584.880 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 4.172.578 | - | - | - | 4.172.578 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 24.501.875 | 11.710.526 | 36.212.401 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 1.535.495.804 | - | 4.900.000 | - | 1.530.595.804 |
| | - | 1.844.094.263 | 1.311.371.400 | 1.550.112.401 | - | 1.605.353.262 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2020, số tiền chậm nộp thuế của Công ty là 1,54 tỷ VND. Do còn nợ tiền thuế và lãi chậm nộp nên Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn | 5.949.105.417 | 5.949.105.417 |
| - Chi nhánh Sông Đà 6.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại Lai Châu | - | 1.420.993.697 |
| - Các đối tượng khác | 194.736.364 | 166.100.000 |
| | 6.143.841.781 | 7.536.199.114 |

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 445.225.137 | 557.204.304 |
| | 445.225.137 | 557.204.304 |

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 924.153.426 | 908.316.756 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 313.077.473 | 2.411.513.317 |
| - <i>Cổ tức phải trả</i> | 263.464.500 | 263.464.500 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 | - | 104.326.667 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | - | 10.560.000 |
| - Phải trả thuế GTGT đầu ra tạm tính | - | 1.933.549.177 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 49.612.973 | 99.612.973 |
| | 1.237.230.899 | 3.319.830.073 |

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

| | | |
|--|---|-------------|
| | - | 114.886.667 |
|--|---|-------------|

16. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

| | 01/01/2020 | | 31/12/2020 | | Số có khả năng trả nợ VND |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------|----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La | 2.495.109.322 | 2.495.109.322 | - | 2.495.109.322 | - |
| - Vay cá nhân | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | - | 2.500.000.000 | - |
| | 4.995.109.322 | 4.995.109.322 | - | 4.995.109.322 | - |

| | 31/12/2020 | | Mục đích vay | 01/01/2020 VND |
|-------------------------------------------------------------------|------------|---------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La | VND | Thả nổi | Bổ sung vốn lưu động | 2.495.109.322 |
| - Vay ông Phạm Đức Thuận | VND | 7,50% | Bổ sung vốn lưu động | 2.500.000.000 |
| | | | | 4.995.109.322 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và cá nhân khác của Công ty như sau:

| Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/12/2020 | |
|-----------|--------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| VND | Thả nổi | Thế chấp (*) | Bổ sung vốn lưu động | 2.495.109.322 |
| VND | 7,50% | Tin chấp | Bổ sung vốn lưu động | 2.500.000.000 |
| | | | | 4.995.109.322 |

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 64.800.000.000 | 15.960.000.000 | 54.514.367.796 | (13.634.526.194) | 121.639.841.602 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | (2.934.724.356) | (2.934.724.356) |
| Số dư cuối năm trước | 64.800.000.000 | 15.960.000.000 | 54.514.367.796 | (16.569.250.550) | 118.705.117.246 |
| Số dư đầu năm nay | 64.800.000.000 | 15.960.000.000 | 54.514.367.796 | (16.569.250.550) | 118.705.117.246 |
| Lỗ trong năm nay | - | - | - | (2.149.604.882) | (2.149.604.882) |
| Số dư cuối năm nay | 64.800.000.000 | 15.960.000.000 | 54.514.367.796 | (18.718.855.432) | 116.555.512.364 |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | Tỷ lệ | 01/01/2020 | Tỷ lệ |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Đặng Thị Hồng Hạnh | 16.000.000.000 | 24,69% | 16.000.000.000 | 24,69% |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sông Đà Miền Bắc | 25.200.000.000 | 38,89% | 25.200.000.000 | 38,89% |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | 2.496.000.000 | 3,85% | 2.496.000.000 | 3,85% |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | 3.000.000.000 | 4,63% | 3.000.000.000 | 4,63% |
| Các cổ đông khác | 18.104.000.000 | 27,94% | 18.104.000.000 | 27,94% |
| Cộng | 64.800.000.000 | 100% | 64.800.000.000 | 100% |

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------------------------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 64.800.000.000 | 64.800.000.000 |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 64.800.000.000 | 64.800.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 263.464.500 | 263.464.500 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | 263.464.500 | 263.464.500 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.480.000 | 6.480.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.480.000 | 6.480.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.480.000 | 6.480.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.480.000 | 6.480.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 6.480.000 | 6.480.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 54.514.367.796 | 54.514.367.796 |
| | 54.514.367.796 | 54.514.367.796 |

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------------------------|----------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá | - | 31.809.493.052 |
| Doanh thu khác | - | 41.532.559 |
| | - | 31.851.025.611 |
| | - | 30.398.872.837 |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------------------------|----------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hoạt động sản xuất bê tông, cát, đá | - | 29.684.375.549 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 41.532.559 |
| | - | 29.725.908.108 |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 141.033.430 | 1.699.785.541 |
| | 141.033.430 | 1.699.785.541 |

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.486.145.213 | 705.454.462 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 1.170.887.254 | 3.336.300.742 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.515.010 | 80.800.199 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26.173.652 | 60.505.903 |
| | 2.743.721.129 | 4.187.061.306 |

22. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.211.893.924 | 909.090.909 |
| | 1.211.893.924 | 909.090.909 |
| Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i> | 900.000.000 | 909.090.909 |

23. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt chậm nộp thuế | - | 82.465.465 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ trong giai đoạn tạm ngừng sử dụng | 83.694.701 | - |
| Lương bộ phận sản xuất trong giai đoạn tạm dừng sản xuất | 393.281.646 | - |
| | 476.976.347 | 82.465.465 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | (2.149.604.882) | (2.934.724.356) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 618.009.777 | 2.356.591.979 |
| - Các khoản chi phí không hợp lệ | 141.033.430 | 1.765.592.070 |
| - Chi phí trong giai đoạn tạm ngừng sản xuất | 476.976.347 | 590.999.909 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (1.531.595.105) | (578.132.377) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 4.172.578 | 4.172.578 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | - | - |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 4.172.578 | 4.172.578 |

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | (2.149.604.882) | (2.934.724.356) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | (2.149.604.882) | (2.934.724.356) |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 6.480.000 | 6.480.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (332) | (453) |

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TỐ

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 1.486.145.213 | 1.640.238.022 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | 590.999.909 |
| Thuế, phí và lệ phí | 4.000.000 | 4.000.000 |
| Chi phí dự phòng | 1.170.887.254 | 3.336.300.742 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.515.010 | 80.800.199 |
| Chi phí khác bằng tiền | 26.173.652 | 76.140.014 |
| | 2.743.721.129 | 5.728.478.886 |

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền | 181.052.934 | - | 16.988.510 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 38.284.178.235 | (6.588.165.503) | 51.181.991.391 | (5.417.278.249) |
| | 38.465.231.169 | (6.588.165.503) | 51.198.979.901 | (5.417.278.249) |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | - | 4.995.109.322 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.138.026.690 | 11.536.228.532 |
| Chi phí phải trả | 445.225.137 | 557.204.304 |
| | 7.583.251.827 | 17.088.542.158 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Tiền | 181.052.934 | - | - | 181.052.934 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 31.696.012.732 | - | - | 31.696.012.732 |
| Cộng | 31.877.065.666 | - | - | 31.877.065.666 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Tiền | 16.988.510 | - | - | 16.988.510 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 45.764.713.142 | - | - | 45.764.713.142 |
| Cộng | 45.781.701.652 | - | - | 45.781.701.652 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2020 | | | | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 7.138.026.690 | - | - | 7.138.026.690 |
| Chi phí phải trả | 445.225.137 | - | - | 445.225.137 |
| | 7.583.251.827 | - | - | 7.583.251.827 |
| Tại ngày 01/01/2020 | | | | |
| Vay và nợ | 4.995.109.322 | - | - | 4.995.109.322 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 11.536.228.532 | - | - | 11.536.228.532 |
| Chi phí phải trả | 557.204.304 | - | - | 557.204.304 |
| | 17.088.542.158 | - | - | 17.088.542.158 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|---------------------------------------------|----------|---------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | - | 6.302.889.442 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2020 | Năm 2019 |
|----------------------------------------------|-----------------|------------------|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (4.995.109.322) | (28.789.771.420) |

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan (BLQ) sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Bán hàng hóa, dịch vụ | | - | 30.398.872.837 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | Cùng chủ tịch HĐQT | - | 30.398.872.837 |
| Nhượng bán tài sản | | 900.000.000 | 909.090.909 |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico | Thành viên HĐQT Công ty là PGĐ BLQ | - | 909.090.909 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 | Công ty liên kết | 900.000.000 | - |

Số dư với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | | 14.915.547.981 | 22.345.778.960 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | Cùng chủ tịch HĐQT | 8.198.638.861 | 15.673.177.477 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 | Công ty liên kết | 44.307.637 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico | Thành viên HĐQT Công ty là Phó Giám đốc BLQ | 6.672.601.483 | 6.672.601.483 |
| Phải thu khác | | 137.688.678 | 1.137.688.678 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 | Công ty liên kết | 137.688.678 | 1.137.688.678 |
| Phải trả khác | | - | 114.886.667 |
| - Công ty Cổ phần Sông Đà 7 | Cùng chủ tịch HĐQT | - | 10.560.000 |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 | Công ty liên kết | - | 104.326.667 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của thành viên HĐQT, tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý của Công ty như sau:

| | | Năm 2020 | Năm 2019 |
|-------------------|-------------------|-------------|-------------|
| | | VND | VND |
| Nguyễn Hữu Doanh | Chủ tịch HĐQT | - | - |
| Nguyễn Hữu Nhuận | Thành viên HĐQT | 202.364.566 | - |
| Nguyễn Trọng Khoa | Thành viên HĐQT | - | - |
| Trần Văn Tài | Tổng Giám đốc | 228.512.555 | 41.310.110 |
| Nguyễn Trọng Bắc | Phó Tổng Giám đốc | - | - |
| Ngô Quốc Thế | Kế toán trưởng | 49.545.708 | 239.156.658 |

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 7.04

Tổng giám đốc 


Trần Văn Tài